| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ T**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** |

Bản án số: 08/2025/KDTM-ST
Ngày: 31/3/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Huỳnh Ngọc Chung.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1/ Ông Trương Ngọc Điệp.

2/ Ông Phan Chí Thiện.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Đình Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T*** *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2024/KDTM-ST ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-KDTM ngày 25/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-KDTM ngày 13/3/2025, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N; địa chỉ: Số A, đường Hoàng Hoa T, phường Hiệp T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*

1.1. Ông Võ Phúc A, sinh năm 1991; Có đơn xin vắng mặt

1.2. Ông Lê Dương H, sinh năm 2000; Có đơn xin vắng mặt

Trú cùng địa chỉ: Số A, đường Hoàng Hoa T, phường Hiệp T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N (theo Giấy ủy quyền số 14/GUQ-TPC.TT ngày 14/8/2024).

*2. Bị đơn:* Công ty TNHH T; địa chỉ: Số B, đường số C, khu D, phường Hòa P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Ko Myung K, sinh năm 1968; địa chỉ liên lạc: E, Chung cư S, Đại lộ Hùng V, phường Hòa P, thành phố T, tỉnh Bình Dương - chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T. Vắng mặt

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N và quá trình giải quyết vụ án, ông Võ Phúc A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N (viết tắt là Công ty N) có bán, giao và Công ty TNHH T (viết tắt là Công ty T) có mua, nhận hàng hóa là ống cao su lưu hoá cách nhiệt, cách nhiệt superlon, cuộn cao su lưu hoá cách nhiệt. Do đã từng giao dịch mua bán nhiều lần với nhau nên các bên không lập hợp đồng mua bán hàng hóa bằng văn bản, mà thiết lập theo đơn đặt hàng từ phía Công ty T. Địa điểm giao hàng tại Công ty T địa chỉ số F VSIP 2A, đường G, khu công nghiệp VS, phường Vĩnh T, thành phố Tân U, tỉnh Bình Dương.

Thực hiện theo thỏa thuận, Công ty N đã giao hàng theo đơn hàng của Công ty T, mỗi lần giao hàng thì Công ty N tiến hành giao đủ số lượng, đáp ứng đúng chất lượng, cũng như quy cách và mẫu mã mà phía Công ty T yêu cầu, các lần giao hàng đều tiến hành tại kho của Công ty T đúng thời hạn thỏa thuận. Mỗi lần giao hàng và nhận hàng thì Công ty T đều có nhân viên chịu trách nhiệm nhận hàng hóa và kiểm tra quy cách, số lượng, chất lượng hàng, quá trình nhận hàng và ký xác nhận đã nhận đủ số lượng, quy cách theo đúng thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

Về phía Công ty T chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty N được xác định qua các Hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền là 46.375.400 đồng, cụ thể như sau:

- Nợ tiền mua hàng hóa ngày 23/12/2022, theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000317 ngày 27/12/2022 và số 00000320 ngày 28/12/2022 là 5.378.400 đồng.

- Nợ tiền mua hàng hóa ngày 17/01/2023, theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000007 ngày 30/01/2023 là 5.478.000 đồng;

- Nợ tiền mua hàng hóa ngày 01/03/2023, theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000038 ngày 02/3/2023 là 6.710.000 đồng;

- Nợ tiền mua hàng hóa ngày 28/03/2023, theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000058 ngày 28/3/2023 là 7.942.000 đồng;

- Nợ tiền mua hàng hóa ngày 21/04/2023, theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000088 ngày 25/4/2023 là 10.406.000 đồng;

- Nợ tiền mua hàng hóa ngày 29/05/2023, theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000135 ngày 29/5/2023 là 10.461.000 đồng;

Công ty TPC Công ty N đã nhiều lần liên hệ và yêu cầu Công ty T trả số tiền công nợ là 46.375.400 đồng. Tuy nhiên, Công ty T vẫn không có thiện chí liên hệ để thanh toán số tiền nêu trên cho Công ty N .

Nay Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T phải thanh toán số tiền còn nợ là 46.375.400 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tống đạt được các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty TNHH T tại địa chỉ trụ sở chính của công ty, lý do tại địa chỉ Số B, đường số C, khu D, phường Hòa P, thành phố T, tỉnh Bình Dương không có Công ty TNHH T hoạt động.

Theo thông tin do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Dương cung cấp: Công ty TNHH T đăng ký kinh doanh tại địa chỉ trụ sở chính Số B, đường số C, khu D, phường Hòa P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; người đại diện theo pháp luật là Ông Ko Myung K, chức vụ Giám đốc. Tình trạng pháp lý: không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký. Hiện tại, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Dương chưa nhận hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ tạm ngừng hay giải thể của doanh nghiệp nêu trên. Đồng thời, theo kết quả xác minh tại Công an phường Hòa Phú xác định Công ty TNHH T không còn hoạt động tại địa chỉ Số B, đường số C, khu D, phường Hòa P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Đối với Ông Ko Myung K, sinh năm 1968 không có đăng ký tạm trú hay sinh sống tại địa chỉ E, Chung cư S, Đại lộ Hùng V, phường Hòa P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tòa án đã thông báo cho nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của bị đơn, nhưng nguyên đơn không cung cấp được.

Do đó, Tòa án nhân dân thành phố T tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với Công ty TNHH T. Tuy nhiên, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Quá trình giải quyết, nguyên đơn xác định vẫn giữ các ý kiến và yêu cầu khởi kiện như đơn khởi kiện đã nộp. Ngày 25/02/2025, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Về phía bị đơn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật, Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N đối với bị đơn với Công ty TNHH T về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là 46.375.400 đồng, không yêu cầu tiền

lãi. Từ nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại.

[1.2] Về thẩm quyền: Do bị đơn Công ty TNHH T có địa chỉ trụ sở chính tại số 394A, đường số 3, khu phố 1, phường Hòa Phú, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T.

[1.3] Về việc tham gia của đương sự tại phiên tòa: Ngày 25/02/2025, nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn Công ty TNHH T do Ông Ko Myung K là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về số tiền nợ gốc:

[2.1] Nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T phải thanh toán số tiền gốc còn nợ là 46.375.400 đồng. Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn xuất trình để khởi kiện bị đơn là các Hóa đơn số 00000317 ngày 27/12/2022; Hóa đơn số 00000320 ngày 28/12/2022; Hóa đơn số 00000007 ngày 30/01/2023; Hóa đơn số 00000038 ngày 02/3/2023; Hóa đơn số 00000058 ngày 28/3/2023; Hóa đơn số 00000088 ngày 25/4/2023; Hóa đơn số 00000135 ngày 29/5/2023. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N xác định tổng số tiền Công ty TNHH T phải thanh toán qua các Hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên là 46.375.400 đồng. Tuy nhiên, Công ty TNHH T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng còn nợ cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N, dẫn đến hai bên phát sinh tranh chấp.

[2.2] Về phía bị đơn Công ty TNHH T không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để xác định việc bị đơn đã thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền nguyên đơn khởi kiện. Cho nên, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Qua xem xét Công văn số 720/CTBDU-TTKT2 ngày 05/3/2025 về việc cung cấp thông tin của Công ty TNHH T do Cục Thuế tỉnh Bình Dương cung cấp, xác định Công ty TNHH T đã tiến hành kê khai thuế khấu trừ GTGT của 07 hóa đơn mua vào của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N như sau: Hóa đơn số 00000317 ngày 27/12/2022, Hóa đơn số 00000320 ngày 28/12/2022 trên tờ khai thuế GTGT tháng 12/2022; Hóa đơn số 00000007 ngày 30/01/2023 trên tờ khai thuế GTGT tháng 01/2023; Hóa đơn số 00000038 ngày 02/3/2023, Hóa đơn số 00000058 ngày 28/3/2023 trên tờ khai thuế GTGT tháng 03/2023; Hóa đơn giá số 00000088 ngày 25/4/2023 trên tờ khai thuế GTGT tháng 04/2023; Hóa đơn số 00000135 ngày 29/5/2023 trên tờ khai thuế GTGT tháng 05/2023.

[2.4] Xét thấy, bị đơn đã nhận hàng hóa của nguyên đơn giao, ký nhận hàng tại các phiếu giao hàng do nguyên đơn lập xác nhận khối lượng hàng hóa đã nhận. Nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng với bị đơn. Bị đơn cũng đã tiến hành kê khai thuế khấu trừ GTGT của các hóa đơn mua vào của nguyên đơn. Việc bị đơn

không thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn là đã vi phạm thỏa thuận của các bên về thời hạn thanh toán và vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên mua quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là 46.375.400 đồng là có căn cứ chấp nhận, phù hợp quy định tại các Điều 50, 55 của Luật Thương mại.

[3] Về tiền lãi: Do nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[5] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 180, 227, 228, 235, 238, 266, 267 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 24, 50, 55 của Luật Thương mại;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N đối với bị đơn Công ty TNHH T về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N số tiền hàng còn nợ là 46.375.400 đồng (Bốn mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn trả lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về chi phí tố tụng: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N phải chịu số tiền là 3.962.400 đồng (Ba triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm đồng) lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH T phải nộp số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu số BLTU/24-0003100 ngày 23/9/2024.

4. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. T;
- Chi cục THADS Tp.T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Chung**